

Bản án số: **31/2026/HSST**

Ngày: 28.01.2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Bạch T**

- Các hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Hồng Đ**

Ông Phạm Thế N

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Ông Bùi Sơn D** - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Duy H - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026 Toà án nhân dân khu vực 11 - H xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 12/2026/HSST ngày 09 tháng 01 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXX-HSST ngày 14 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Đức Anh V sinh ngày: 23/09/2004; Căn cước công dân số: do Cục trưởng Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 01/11/2021; tên gọi khác: không; G tính: nam; nơi ĐKNKTT: Tổ 03, phường Đ, thành phố H; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; tham gia Đảng phái, đoàn thể: không; con ông: Trần Đức V, sinh năm: 1976; con bà: Bùi Thị Mai H, sinh năm: 1982; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo đầu thú và tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/10/2025; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố H - có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Chị Đỗ Thị Nhật L, sinh ngày 01/02/2006; địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh N. *Có mặt tại phiên tòa.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị Mai H, sinh ngày 16/10/1982; địa chỉ: Tổ 3, phường Đ, thành phố H. *Có mặt tại phiên tòa.*

2. Anh Đỗ Văn G, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 19 đường C, phường T, thành phố H. *Vắng mặt tại phiên tòa.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng tháng 7/2024, chị Đỗ Thị Nhật L (sinh năm 2006, trú tại: Thôn T, xã L, tỉnh N) có quan hệ tình cảm với Trần Đức Anh V và đã có thai với V. Sáng ngày 19/5/2025, chị L điều khiển xe máy nhãn hiệu Honda Wave Alpha màu đen BKS: 90AC – 067.19 của chị L đến phòng trọ của V tại địa chỉ số 25 ngách 18 ngõ 902 đường Kim Giang, phường Thanh Liệt, H. Sau đó, L đưa xe máy trên cho V điều khiển với mục đích chở chị L đi khám thai tại Bệnh viện đa khoa Thanh Trì thuộc xã Thanh Trì, H. Tại bệnh viện, bác sĩ chuẩn đoán chị L sắp sinh nên được chuyển vào phòng chờ sinh nên chị L đã nhờ V quản lý hộ tài sản là chiếc xe máy trên cùng giấy tờ đăng ký xe. Do cần tiền thanh toán viện phí nên V đã nảy sinh ý định mang chiếc xe máy trên đi cầm cố tại cửa hàng sửa chữa xe máy có địa chỉ tại số 19 đường Cầu Bươu, phường Thanh Liệt, H của anh Đỗ Văn G (Sinh năm 1996, trú tại: TDP Thanh Đông, phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) là bạn bè quen biết ngoài xã hội của V. Do trước đây V có G thiệu chị L là vợ và biết chiếc xe máy V đang muốn cầm cố là của chị L nên G đồng ý cầm cố cho V với giá 6.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, V đã giao xe máy cùng đăng ký xe cho G và không thỏa thuận về lãi suất, thời gian vay cụ thể. Sau đó V quay lại bệnh viện đa khoa Thanh Trì thì biết được chị L đã sinh con. Tại đây, V đã đưa cho mẹ đẻ của V là bà Bùi Thị Mai H (Sinh năm 1982; trú tại: Tổ 3, phường Đ, H) số tiền 6.000.000 đồng để thanh toán tiền viện phí sinh đẻ và các chi phí khác phát sinh. Đến ngày 20/5/2025, bà H làm thủ tục ra viện cho chị L, chị L hỏi V “xe máy đâu” thì V nói đã cầm cố để lấy tiền thanh toán viện phí và sẽ lấy lại xe máy để trả cho chị L. Đến khoảng, giữa tháng 6/2025, do không có tiền, V nảy sinh ý định bán xe máy của chị L nên đã trao đổi với G để bán xe máy trên. G đồng ý và nói xe máy trên bán được giá 10.000.000 đồng nhưng cần có ảnh 02 mặt CCCD của chủ xe. Sau đó V nhắn tin với chị L bảo gửi ảnh 02 mặt CCCD của chị L để V đi chuộc lại xe máy. Do tin tưởng nên chị L đã gửi ảnh 02 mặt CCCD cho V. Sau đó, V đến cửa hàng sửa chữa xe máy để được G hướng dẫn viết giấy bán xe, trong đó bỏ trống thông tin người mua và giao cho G cầm giấy bán xe cùng đăng ký xe và xe máy. G đưa thêm cho V số tiền 4.000.000 đồng, số tiền này V đã chi tiêu cá nhân hết. Khoảng 15 ngày sau, G đã bán chiếc xe máy trên cho 01 người khách không quen biết, không rõ lai lịch với giá 11.500.000 đồng. Việc mua bán xe máy trên G đã lấy giấy bán xe mà trước đây V đã viết điền thông tin của người mua vào rồi giao giấy tờ xe, bản photo CCCD của V, bản photo 02 mặt CCCD của chị L cho khách.

Sau đó, chị L nhiều lần tìm gặp và gọi điện, nhắn tin để hỏi V về việc chuộc lại xe máy trả lại cho chị L nhưng V không trả lời nên ngày 30/7/2025, chị L đến Công an xã T, H trình báo về nội dung sự việc nêu trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 1339 ngày 10/9/2025 của HĐĐG tài sản trong TTHS của UBND thành phố H, kết luận: “01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave alpha màu đen, BKS: 90AC – 067.19, số máy JA70E0611127, số khung: RLHJA3931RY688458, đã qua sử dụng, vật chứng chưa thu hồi được, thời điểm định giá ngày 28/8/2025 là: 16.475.400 đồng”.

Ngày 27/5/2025, Trần Đức Anh V đến Công an xã T, H đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, phù hợp với lời khai của chị L và những người liên quan cùng những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đối với bà Bùi Thị Mai H, quá trình điều tra xác định bà H không biết nguồn gốc số tiền 6.000.000 đồng V đưa để thanh toán tiền viện phí sinh đẻ của chị L là do V đã cầm cố chiếc xe máy của chị L nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Đỗ Văn G, quá trình điều tra xác định anh G do quen biết và nghĩ rằng chị L là vợ của V nên không nghi ngờ gì về tính pháp lý của chiếc xe máy do V mang đến cầm cố sau đó bán. Tuy nhiên, G không có giấy phép kinh doanh cầm đồ nhưng đã tự ý cầm cố chiếc xe máy trên nên Cơ quan Công an đã xử phạt hành chính đối với G về hành vi “cầm cố trái phép” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định 144/2021/NĐ – CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự.

Đối với 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave alpha màu đen, BKS: 90AC – 067.19, số máy: JA70E0611127, số khung: RLHJA3931RY688458, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của chị Đỗ Thị Nhật L hiện chưa thu hồi được nên Cơ quan CSĐT – Công an thành phố H đã ra Quyết định tách tài liệu liên quan tiếp tục truy tìm vật chứng.

Chị Đỗ Thị N L yêu cầu Trần Đức Anh V phải bồi thường bằng tiền với trị giá tương đương giá trị chiếc xe.

Tại bản cáo trạng số 112/CT-VKSKV11 ngày 08/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – thành phố H đã truy tố Trần Đức Anh V về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai nhận tại cơ quan điều tra. Bị cáo thừa nhận nội dung cáo trạng truy tố là đúng, bị cáo ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình và mong Hội đồng xét xử xử phạt mức án nhẹ nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - H thực hành quyền công tố tại phiên tòa sau khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, phân tích các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ cần áp dụng đối với bị cáo vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo tại bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Đức Anh V mức án tù từ 12 đến 16 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;

Về trách nhiệm dân sự: Buộc V phải bồi thường cho chị L giá trị tương đương là 16.475.400 đồng.

Người bị hại là chị Đỗ Thị Nhật L đề nghị Tòa án buộc bị cáo phải bồi thường bằng tiền với trị giá tương đương giá trị chiếc xe.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo Trần Đức Anh V đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để có cơ hội được làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi hoặc quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và toàn bộ các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận: Ngày 19/5/2025, tại Bệnh viện Đa khoa T thuộc xã T, H, do không có tiền chi trả viện phí sinh đẻ cho bạn gái là Đỗ Thị Nhật L nên Trần Đức Anh V đã mang chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave alpha màu đen, BKS: 90AC – 067-19 của chị L nhờ V quản lý cầm cố cho anh Đỗ Văn G với giá 6.000.000 đồng tại cửa hàng sửa chữa xe máy tại số 19 đường C, phường T, H. V đã dùng số tiền trên để thanh toán viện phí cho chị L và nói sau đó sẽ chuộc xe lại.

Đến ngày 17/6/2025, do không có tiền tiêu sai nên V đã bán chiếc xe máy trên cho anh G với giá 10.000.000 đồng. Số tiền 4.000.000 đồng nhận được sau khi bán xe V đã tiêu sai cá nhân hết. Giá trị tài sản của chị L tại thời điểm V chiếm đoạt là 16.475.400 đồng. Tài sản hiện chưa thu hồi được. Bị hại yêu cầu bồi thường tiền tương đương giá trị xe.

Với hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 truy tố bị cáo Trần Đức Anh V về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về đánh giá mức nguy hiểm của hành vi: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự xã hội. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ là vi phạm pháp luật hình sự nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự. Vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

[4] Các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét: tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải với hành vi phạm tội của mình, nhân thân tốt chưa tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là các tình tiết quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét quyết định hình phạt.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về vật chứng: Đối với 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave alpha màu đen, BKS: 90AC – 067.19, số máy: JA70E0611127, số khung: RLHJA3931RY688458, quá trình điều tra xác định là tài sản hợp pháp của chị Đỗ Thị Nhật L hiện chưa thu hồi được nên Cơ quan CSĐT – Công an thành phố H đã ra Quyết định tách tài liệu liên quan tiếp tục truy tìm vật chứng. Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Các vấn đề khác:

Đối với bà Bùi Thị Mai H, quá trình điều tra xác định bà H không biết nguồn gốc số tiền 6.000.000 đồngV đưa để thanh toán tiền viện phí sinh đẻ của chị L là doV đã cầm cố chiếc xe máy của chị L nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Đỗ Văn G, quá trình điều tra xác định anh G do quen biết và nghĩ rằng chị L là vợ củaV nên không nghi ngờ gì về tính pháp lý của chiếc xe máy doV mang đến cầm cố sau đó bán. Tuy nhiên, G không có giấy phép kinh doanh cầm đồ nhưng đã tự ý cầm cố chiếc xe máy trên nên Cơ quan Công an đã xử phạt hành chính đối với G về hành vi “cầm cố trái phép” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định 144/2021/NĐ – CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự. Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 48 Bộ luật hình sự; Các điều 45; 46; 47; 106; 135; 136; 260; ; 268; 269; 326; 327; 328; 331; 333; 336 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Luật phí và L phí;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án, danh mục mức án phí ban hành kèm theo.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Đức Anh V phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tài sản”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt: Bị cáo Trần Đức Anh V 10 (mười) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/10/2025.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Đức Anh V phải trả cho chị Đỗ Thị Nhật L số tiền 16.475.400 (mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận (Trường hợp có thỏa thuận về lãi suất), trường hợp không có thỏa thuận về lãi suất thì theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo Trần Đức Anh V phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 837.270 (tám trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H ;
- VKSND Khu vực 11 - H;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố H -
Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - H;
- CATP H;
- Trại tạm giam số 2, CATP H;
- Bị cáo; Bị hại, Người có quyền lợi nghĩa
vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bạch T